CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I/2026

Gia Lai, tháng 4 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**412.238.086.618**	**341.804.538.758**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**8.334.561.209**	**756.569.300**
1.	Tiền	111		8.334.561.209	756.569.300
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**179.155.957.156**	**227.905.046.203**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		193.296.552	193.296.552
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(158.957.352)	(158.957.352)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		179.121.617.956	227.870.707.003
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**186.904.864.939**	**81.383.779.478**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		132.484.639.721	142.805.810.190
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		115.721.073.792	6.516.160.092
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135		50.510.001.759	43.872.659.529
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(111.810.850.333)	(111.810.850.333)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**24.817.366.600**	**21.590.157.629**
1.	Hàng tồn kho	141		24.817.366.600	21.590.157.629
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**13.025.336.714**	**10.168.986.148**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		626.178.651	337.067.448
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.772.127.501	2.420.705.147
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		9.627.030.562	7.411.213.553
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.714.599.942.635**	**1.721.171.331.653**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.413.566.634.592**	**1.428.635.571.760**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		1.412.852.745.703	1.427.843.349.538
	- Nguyên giá	222		1.823.539.402.083	1.819.812.307.571
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(410.686.656.380)	(391.968.958.033)
2.	Tài sản cố định vô hình	227		713.888.889	792.222.222
	- Nguyên giá	228		940.000.000	940.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(226.111.111)	(147.777.778)
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**18.687.827.865**	**12.738.407.272**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		18.687.827.865	12.738.407.272
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**212.233.030.675**	**209.042.136.037**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		63.464.139.977	60.273.245.339
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		23.964.000.000	23.964.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(195.109.302)	(195.109.302)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		125.000.000.000	125.000.000.000
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**70.112.449.503**	**70.755.216.584**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		55.185.526.557	55.665.821.609
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		14.926.922.946	15.089.394.975
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.126.838.029.253**	**2.062.975.870.411**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
A.	**Nợ phải trả**	**300**		**1.037.408.453.979**	**996.432.633.826**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**331.652.555.526**	**282.244.015.574**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.314.668.318	9.216.011.494
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123.348.217.517	483.153.418
3.	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	314		4.513.057.288	8.139.277.291
4.	Phải trả người lao động	315		3.163.697.816	9.426.444.447
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		4.922.404.266	5.608.357.897
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		1.918.275.990	1.918.275.990
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320		11.893.621.298	13.388.371.116
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		153.445.820.049	210.925.330.937
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		18.478.007.696	18.478.007.696
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.654.785.288	4.660.785.288
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**705.755.898.453**	**714.188.618.252**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		25.185.918.567	25.618.638.368
2.	Phải trả dài hạn khác	338		367.912.350	367.912.350
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		680.202.067.536	688.202.067.534
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.089.429.575.274**	**1.066.543.236.585**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		63.003.467.265	63.003.467.265
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		507.460.978.059	474.516.142.592
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		155.140.624.681	170.840.635.198
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		137.895.799.731	69.882.268.430
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		17.244.824.950	100.958.366.768
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		263.824.505.269	258.182.991.530
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.126.838.029.253**	**2.062.975.870.411**

Gia Lai, Ngày 25 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ DOAN	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	ĐẶNG TẤT THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	60.624.239.120	54.447.911.900	60.624.239.120	54.447.911.900
2.	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		60.624.239.120	54.447.911.900	60.624.239.120	54.447.911.900
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	33.104.448.971	30.905.512.405	33.104.448.971	30.905.512.405
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ**	**20**		**27.519.790.149**	**23.542.399.495**	**27.519.790.149**	**23.542.399.495**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	9.351.562.896	14.026.522.447	9.351.562.896	14.026.522.447
8.	Chi phí tài chính	23	30	14.928.381.043	21.323.337.521	14.928.381.043	21.323.337.521
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*14.928.334.436*	*21.323.337.521*	*14.928.334.436*	*21.323.337.521*
9.	Chi phí bán hàng	25			-	-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	1.349.461.452	3.258.165.965	1.349.461.452	3.258.165.965
11.	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	27		3.190.894.638	(2.964.870.705)	3.190.894.638	(2.964.870.705)
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**23.784.405.188**	**10.022.547.751**	**23.784.405.188**	**10.022.547.751**
13.	Thu nhập khác	31	32	30.573.824	42.197.989	30.573.824	42.197.989
14.	Chi phí khác	32	33	28.201.915	13.422.868	28.201.915	13.422.868
15.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**2.371.909**	**28.775.121**	**2.371.909**	**28.775.121**
16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**23.786.777.097**	**10.051.322.872**	**23.786.777.097**	**10.051.322.872**
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	737.966.379	-	737.966.379	-
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	162.472.029	162.472.029	162.472.029	162.472.029
19.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**22.886.338.689**	**9.888.850.843**	**22.886.338.689**	**9.888.850.843**
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		17.244.824.950	6.329.166.776	17.244.824.950	6.329.166.776
21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.641.513.739	3.559.684.067	5.641.513.739	3.559.684.067
22.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.724	633	1.724	633
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	1.724	633	1.724	633

Gia Lai, Ngày 25 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ DOAN	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	ĐẶNG TẤT THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Qúy I Năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**23.786.777.097**	**10.051.322.872**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và lợi thế thương mại	02		18.796.031.680	18.536.207.458
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.513.407.534)	(11.061.644.328)
- Chi phí lãi vay	06		14.928.334.436	21.323.337.521
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**44.997.735.679**	**38.849.223.523**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(99.538.065.014)	1.570.906.630
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.227.208.971)	(1.366.613.169)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		110.414.353.047	(50.278.397.413)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		191.183.849	342.465.761
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(15.675.998.291)	(21.854.605.547)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.946.178.664)	(2.923.517.062)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**31.209.821.635**	**(35.660.537.277)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9.676.515.105)	(629.629.630)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.400.000.000)	(25.140.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		64.149.089.047	25.040.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.775.107.218	5.068.867.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**41.847.681.160**	**4.339.238.127**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		199.120.726.753	390.688.770.773
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(264.600.237.639)	(382.922.241.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(65.479.510.886)**	**7.766.529.088**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**7.577.991.909**	**(23.554.770.062)**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	756.569.300	24.894.117.408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**	5	**8.334.561.209**	**1.339.347.346**

Gia Lai, Ngày 25 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ DOAN	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	ĐẶNG TẤT THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 02 tháng 06 năm 2021 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập. hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp. Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình công nghiệp. công cộng. dân dụng. nhà ở. thủy điện. thủy lợi. giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác. sản xuất. kinh doanh vật tư. vật liệu xây dựng. cấu kiện bê tông. cấu kiện kim loại. phụ tùng. phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn. xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun. khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát. đá. sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng. kiểm định chất lượng công trình. kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị. phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con được hợp nhất:

a) *Công ty cổ phần điện Bắc Nà*

o Địa chỉ trụ sở chính: Xã Bản Liền - Huyện Bắc Hà -Tỉnh Lào Cai.

o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình. đường dây tải điện. trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình dân dụng. công nghiệp. giao thông. thủy lợi. công trình điện trung. hạ áp và trạm biến thế đến 35KV; Sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư. lập dự án đầu tư trong các lĩnh vực xây dựng. sản xuất và kinh doanh điện năng; Khai thác. mua bán khoáng sản; Dịch vụ vận chuyển hành khách; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất. mua bán xi măng. thạch cao. các loại vật tư. thiết bị. nguyên liệu. nhiên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng; Mua bán VLXD; Sản xuất thiết bị. kết cấu thép. kim khí. vật liệu và phụ kiện công trình điện. chế tạo thiết bị xây dựng. thiết bị phi tiêu chuẩn. lắp đặt. thí nghiệm. hiệu chỉnh thiết bị điện; Lắp đặt và thi công hệ thống bưu chính viễn thông. đường dây cáp quang; Kinh doanh dịch vụ khách sạn. nhà hàng. các dịch vụ vụ ăn uống. giải trí; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách du lịch; Đại lý mua. đại lý bán. ký gởi hàng hóa; Sản xuất VLXD từ đất sét; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi. thủy điện.

o Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.

o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51.18%.

o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51.18%.

o Tình trạng hoạt động: Nhà máy TĐ Bắc Nà đã hoàn thành đi vào phát điện từ T12/2016; Nhà máy TĐ Bắc Nà 1 đã hoàn thành đi vào phát điện từ T02/2020.

b) Công ty cổ phần EHULA

o Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2. xã Bum Nưa. huyện Mường Tè. Tỉnh Lai Châu.

o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khảo sát địa chất công trình. - Khảo sát trắc địa công trình; - Thiết kế các công trình dân dụng. giao thông. thủy lợi. công nghiệp. hạ tầng kỹ thuật. đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công. tổng dự toán các công trình: dân dụng. giao thông. thủy lợi. công nghiệp. hạ tầng kỹ thuật. đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thiết kế thủy văn và đánh giá tác động môi trường công trình xây dựng - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng. công nghiệp; - Thiết kế quy hoạch công trình thuỷ; Thiết kế các công trình thuỷ công. thuỷ điện; - Tư vấn đấu thầu. tư vấn chọn nhà thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu. giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng); - Tư vấn lập dự án đầu tư và đấu thầu các công trình xây dựng. giao thông. thuỷ lợi. hạ tầng cơ sở nông thôn và các công trình thuỷ điện công suất lắp đặt đến 70 MW (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký); - Hoạt động đo đạc bản đồ; - Hoạt động thăm dò địa chất. nguồn nước; - Thiết kế hệ thống thông gió. cấp nhiệt. điều hòa không khí công trình xây dựng; - Giám sát xây dựng và hoàn thiện. lắp đặt hệ thống thông gió. cấp nhiệt. điều hòa không khí công trình dân dụng công nghiệp; - Tư vấn thẩm tra thiết kế công trình. - Giám sát thi công các công trình: dân dụng. giao thông. thủy lợi. công nghiệp. hạ tầng kỹ thuật. đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV.

o Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.

o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75%.

o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75%.

o Tình trạng hoạt động: Nhà máy TĐ Nậm Bụm 1 đã hoàn thành đi vào phát điện từ T07/2020; Nhà máy TĐ Nậm Bụm 2 đã hoàn thành đi vào phát điện từ T07/2021.

c) Công ty cổ phần xây dựng S55

o Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2. xã Bum Nưa. huyện Mường Tè. Tỉnh Lai Châu.

o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình thủy điện.

o Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.

o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98%.

o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98%.

o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

d) Công ty TNHH MTV Ani SH

o Địa chỉ trụ sở chính: Khu 6. Ấp Suối Soong 1. Xã Phú Vinh. huyện Định Quán. tỉnh Đồng Nai.

o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Quản lý. vận hành dây chuyền sản xuất điện. công trình điện.

o Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.

o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.

o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

e) Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sơn Hải Lai Châu

o Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 002. Tổ 9. Phường Đoàn Kết. Thành phố Lai Châu. Tỉnh Lai Châu.

o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất điện. truyền tải phân phối điện.

o Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng.

o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99.9%.

o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99.9%.

o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

a) *Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông*

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang. Xã Quảng Sơn. Huyện Ninh Sơn. Tỉnh Ninh Thuận.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng.Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33.76%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33.76%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

b) Công ty cổ phần dịch vụ Đầu tư IDS

- Địa chỉ trụ sở chính: 14B Kỳ Đồng. Phường Nhiêu Lộc. TP Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng.Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 30%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 30%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán Quý I năm 2026.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty và các Công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi. lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư. giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty hoặc giưa các công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát. kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai. trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới. giao dịch. cung cấp thông tin. thuế. lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức. lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu. kỳ phiếu). trái phiếu. cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể. khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát. không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức. lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết. các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy. việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác. dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ. tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư. có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng. phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại. phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại. không liên quan đến giao dịch mua bán. nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản. đang làm thủ tục giải thể. mất tích. bỏ trốn. ... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng. kỳ hạn gốc. kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua. chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát

sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc. thiết bị	1.5 – 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1.5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn. quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng. san lấp mặt bằng. lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất. mức độ chi phí. Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán. phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại. phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại. không liên quan đến giao dịch mua bán. nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc. được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng. kỳ hạn gốc. kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn. dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng. theo các khế ước vay. kỳ hạn gốc. kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh. trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư. xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư. xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn. trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay. thời gian vay và nợ gốc vay.

4.12. Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất. kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất. kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch. khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

• Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

• Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất. kinh doanh của Công ty. được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15. Khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay. các khoản chi phí và lỗ do thanh lý. nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi. dự phòng phải trả. …

4.19. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ. các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây

được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 8% đối với hoạt động xây lắp. các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

✓ Tại Công ty mẹ: Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Đến hết năm 2008. Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005. 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007. 2008). Theo quy định. Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).

✓ Tại Công ty con: Theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Dự án đầu tư của Công ty (Nhà máy Thủy điện Bắc Nà) được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Cho đến thời điểm hiện nay. Dự án đang trong giai đoạn đầu tư và chưa đi vào hoạt động.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu. tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt. tiền gởi ngắn hạn. các khoản phải thu khách hàng. các khoản phải thu khác. các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu. nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay. phải trả người bán. chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại. chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tiền mặt	VNĐ	69.512.462	69.512.462
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	VNĐ	8.265.048.747	687.056.838
-	*Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam*	*VNĐ*	*5.327.725.236*	*10.000.000*
-	*Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*	*VNĐ*	*2.101.377.791*	*209.048.221*
-	*Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam*	*VNĐ*	*683.467.888*	*417.207.826*
-	*Ngân hàng khác*	*VNĐ*	*152.477.382*	*50.800.791*
	Cộng		**8.334.561.209**	**756.569.300**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh

STT	Tên chứng khoán	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
1	SDC	193.296.552	34.339.200	158.957.352	193.296.552	34.339.200	158.957.352
	Cộng	**193.296.552**	**34.339.200**	**158.957.352**	**193.296.552**	**34.339.200**	**158.957.352**

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư. mức trích lập căn cứ vào:
- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.
- Chênh lệch giảm giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 31/03/2026. giá giao dịch cổ phiếu là giá đóng cửa tại ngày 31/03/2026.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

TT	Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
1	Ngắn hạn:	179.121.617.956	179.121.617.956		227.870.707.003	227.870.707.003	
1.1	Tiền gửi có kỳ hạn	115.100.000.000	114.700.000.000		114.700.000.000	114.700.000.000	
-	*Công ty tài chính TNHH MTV NH VPBank*	*63.000.000.000*	*63.000.000.000*		*63.000.000.000*	*63.000.000.000*	
-	*CTCP tài chính điện lực*	*25.000.000.000*	*25.000.000.000*		*25.000.000.000*	*25.000.000.000*	
-	*Ngân hàng TMCP Quốc Dân- CN Hà Nội*	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*		*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	
-	*Đơn vị khác*	*12.100.000.000*	*12.100.000.000*		*11.700.000.000*	*11.700.000.000*	
1.2	Cho vay	64.021.617.956	64.021.617.956		113.170.707.003	113.170.707.003	
1.3	Các khoản đầu tư khác						

2	Dài hạn	125.000.000.000	125.000.000.000		125.000.000.000	125.000.000.000	
2.1	Tiền gửi có kỳ hạn	125.000.000.000	125.000.000.000		125.000.000.000	125.000.000.000	
-	*Ngân hàng TMCP Quốc Dân- CN Hà Nội*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	
-	*Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Q2*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	
-	*Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam*	*25.000.000.000*	*25.000.000.000*		*25.000.000.000*	*25.000.000.000*	
	Cộng	**304.121.617.956**	**304.121.617.956**		**352.870.707.003**	**352.870.707.003**	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

TT	Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
I	**Đầu tư vào Công ty liên kết**	**63.464.139.977**	**63.464.139.977**		**60.273.245.339**	**60.273.245.339**	
1	Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông	62.516.256.100	62.516.256.100		59.326.722.363	59.326.722.363	
2	Công ty CP dịch vụ đầu tư IDS	947.883.877	947.883.877		946.522.976	946.522.976	
II	**Đầu tư vào doanh nghiệp khác**	**23.964.000.000**	**23.768.890.698**	**195.109.302**	**23.964.000.000**	**23.768.890.698**	**195.109.302**
1	Công ty CP Năng lượng Đạ Tẻh	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000	
2	Công ty cổ phần đầu tư AnZen	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	
3	Công ty cổ phần EDABA	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	
4	Công ty CP Quản lý Và Vận Hành Lưới Điện 110 KV Lai Châu	2.664.000.000	2.468.890.698	195.109.302	2.664.000.000	2.468.890.698	195.109.302
	Cộng	**87.428.139.977**	**87.233.030.675**	**195.109.302**	**84.237.245.339**	**84.042.136.037**	**195.109.302**

3. Phải thu của khách hàng

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
1	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	VNĐ	**132.484.639.721**		**142.805.810.190**	
1.1	Ban điều hành DA thuỷ điện Xêkamản 3	VNĐ	64.197.770.402		64.197.770.402	
1.2	Công ty cổ phần Ani Power	VNĐ	2.896.343.819		1.314.819.615	
1.3	Tổng công ty điện lực miền bắc	VNĐ	16.997.774.907		27.330.354.456	

1.4	Các đối tượng khác	VNĐ	48.392.750.593		49.962.865.717	
2	**Phải thu của khách hàng dài hạn**					
3	**Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**					
	Cộng		**132.484.639.721**		**142.805.810.190**	

4. Phải thu khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
1	**Ngắn hạn**	**VNĐ**	**50.510.001.759**		**43.872.659.529**	
1.1	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	VNĐ	4.000.000.000		1.400.000.000	
1.2	Phải thu người lao động	VNĐ	95.684.135		95.629.517	
1.3	Lãi dự thu	VNĐ	29.520.013.964		25.572.608.286	
1.4	Phải thu đền bù bảo hiểm	VNĐ	6.567.456.895		6.567.456.895	
1.5	Tạm ứng	VNĐ	10.248.105.547		10.191.433.741	
1.6	Phải thu khác	VNĐ	78.741.218		45.531.090	
2	**Dài hạn**					
	Cộng		**50.510.001.759**		**43.872.659.529**	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý: Không có

6. Nợ xấu:

TT	Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
1	**Tổng giá trị các khản phải thu quá hạn thanh toán**	**112.206.722.060**		**111.810.850.333**	**112.206.722.060**		**111.810.850.333**
	Từ 3 năm trở lên	111.217.345.468		111.217.345.468	111.217.345.468		111.217.345.468
-	*Ban điều hành DA thuỷ điện Xêkaman 3*	*64.197.770.402*		*64.197.770.402*	*64.197.770.402*		*64.197.770.402*
-	*Các đối tượng khác*	*47.019.575.067*		*47.019.575.067*	*47.019.575.067*		*47.019.575.067*
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*494.082.844*		345.857.991	*494.082.844*		345.857.991
-	*Công ty CP năng lượng Phúc Thái*	*494.082.844*		*345.857.991*	*494.082.844*		*345.857.991*

TT	Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	495.293.747		247.646.874	495.293.747		247.646.874
-	*Công ty CP năng lượng Phúc Thái*	*494.082.844*		*247.041.422*	*494.082.844*		*247.041.422*
-	*Các đối tượng khác*	*1.210.903*		*605.452*	*1.210.903*		*605.452*
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
	Cộng	**112.206.722.060**		**111.810.850.333**	**112.206.722.060**		**111.810.850.333**

7. Hàng tồn kho:

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	VNĐ	769.492.137		769.492.137	
	Cộng		**769.492.137**		**769.492.137**	

8. Tài sản dở dang dài hạn:

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VNĐ	18.687.827.865		12.738.407.272	
1.1	Hạng mục Kênh dẫn kín và đường hầm dẫn nước TĐ Bắc Nà	VNĐ	18.687.827.865		12.738.407.272	
	Cộng		**18.687.827.865**		**12.738.407.272**	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

STT	Nội dung	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
1	Số đầu năm	1.819.812.307.571	391.968.958.033	1.427.843.349.538
2	Tăng trong kỳ	3.727.094.512	18.717.698.347	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
4	**Số cuối kỳ**	**1.823.539.402.083**	**410.686.656.380**	**1.412.852.745.703**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ		940.000.000	940.000.000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ/Phân loại lại		-	0
Số cuối kỳ		**940.000.000**	**940.000.000**
Khấu hao			
Số đầu kỳ		147.777.778	147.777.778
Tăng trong kỳ		78.333.333	78.333.333
Giảm trong kỳ		-	
Số cuối kỳ		**226.111.111**	**226.111.111**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ		**792.222.222**	**792.222.222**
Số cuối kỳ		**713.888.889**	**713.888.889**

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty TNHH Duy Hà Gold (DNTN Duy Hà)	VNĐ	200.000.000	200.000.000
2	Công ty CP ứng dụng công nghệ TN và MT	VNĐ	426.000.000	426.000.000
3	Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng và vật liệu HN	VNĐ	2.764.561.036	2.764.561.036
4	Công ty CP XDTM và PT Hầm Mỏ Võ Nghệ	VNĐ	0	513.729.575
5	Công ty CP Ani	VNĐ	94.500.000.000	0
6	Công ty TNHH Thiết bị và Phụ tùng Hiếu Hưng	VNĐ	9.000.000.000	0
7	Công ty TNHH TMDV XNK Đại Trường Quang	VNĐ	2.371.760.000	300.000.000
8	Công ty TNHH TBCN và cầu trục Trung Nguyên	VNĐ	4.000.000.000	0
9	Các đối tượng khác	VNĐ	2.458.752.756	2.311.869.481
	Cộng		**115.721.073.792**	**6.516.160.092**

12. Chi phí chờ phân bổ

TT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	**Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**		**626.178.651**	**337.067.448**
1	Tiền thuê đất	VNĐ		10.000.001

TT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Bảo hiểm thiết bị. công trình	VNĐ		66.039.474
3	Chi phí sửa chữa trạm nghiền	VNĐ	412.451.736	247.937.973
4	Chi phí chờ phân bổ khác	VNĐ	213.726.915	13.090.000
II	**Chi phí chờ phân bổ dài hạn**		**55.185.526.557**	**55.665.821.609**
1	Công cụ dụng cụ phân bổ	VNĐ		
2	Tiền thuê văn phòng tòa nhà Sông Đà	VNĐ	6.009.657.346	6.043.271.809
3	Tiền đền bù DA TĐ Bắc Nà+ Bắc Nà 1+ Nậm Bụm 1+ Van Hồ	VNĐ	37.963.795.191	38.088.312.570
4	Thuê hệ thống hạ tầng truyền tải tại TBA trạm 110kV Nậm Pạc 2	VNĐ	10.578.934.144	10.621.677.312
5	Chi phí chờ phân bổ khác	VNĐ	633.139.876	912.559.918
	Cộng		**55.811.705.208**	**56.002.889.057**

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng. Mỹ Đình. Quận Từ Liêm. Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

13. Phải trả người bán

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	a. Phải trả người bán ngắn hạn		**5.314.668.318**	**9.216.011.494**
1	Công ty TNHH cơ điện Kim Luân Triết Giang	VNĐ	318.156.959	318.156.959
2	Công ty TNHH MTV đóng & sửa tàu Hải Minh	VNĐ	1.390.558.210	1.390.558.210
3	Công ty CP Ani Power	VNĐ	0	3.092.566.400
4	Công ty CP XDTM và PT Hầm Mỏ Võ Nghệ	VNĐ	1.089.170.549	0
5	Công ty CP Dịch vụ Đầu tư IDS	VNĐ	158.533.200	17.80.246.031
6	Các đối tượng khác	VNĐ	2.358.249.400	2.634.483.894
	b. Phải trả người bán dài hạn			
	Cộng		**5.314.668.318**	**9.216.011.494**
	c. Số công nợ quá hạn chưa thanh toán	**VNĐ**	**0**	**0**
	Cộng	**VNĐ**	**0**	**0**
	d. Phải trả người bán là các bên liên quan	**VNĐ**	**0**	**0**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty CP Đầu tư Năng Lượng Đồng Nai	VNĐ	121.000.000.000	270.000.000
2	Công ty TNHH Kim Toàn	VNĐ	6.356.809	116.222.040
3	Công ty TNHH TVTK ĐTXD Khánh Thành	VNĐ	120.000.000	80.000.000
4	Công ty TNHH MTV Đại Hữu Nghị	VNĐ	200.000.000	200.000.000
5	Lower Houay Kapheu Power Sole Co,. Ltd		1.280.000.000	
6	Các đối tượng khác	VNĐ	741.860.708	86.931.378
	Cộng		**123.348.217.517**	**483.153.418**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	7.146.943.828	3.108.059.705	7.146.943.833	3.135.757.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.915.590.618	2.002.854.132	710.232.465
Thuế thu nhập cá nhân	-	97.991.075	-	105.015.135
Thuế tài nguyên	140.312.433	1.017.635.893	352.775.305	561.551.921
Phí và lệ phí	123.957.292	-	124.457.292	500.000
Cộng	**7.411.213.553**	**8.139.277.291**	**9.627.030.562**	**4.513.057.288**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

TT	Khoản mục	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngắn hạn	VNĐ	4.922.404.266	5.608.357.897
	Trích trước chi phí lãi vay	*VNĐ*	*1.554.305.719*	*2.148.793.292*
	Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	*VNĐ*	*3.368.098.547*	*3.368.098.547*
	Các khoản trích trước khác	*VNĐ*	*0*	*91.466.058*
2	Dài hạn	*VNĐ*	*0*	0
	Cộng		**4.922.404.266**	**5.608.357.897**

17. Các khoản phải trả khác

STT	Khoản mục	ĐVT	Cuối năm	Đầu năm
	Ngắn hạn		**11.893.621.298**	**13.388.371.116**
1	Kinh phí công đoàn	VNĐ	735.919.083	710.469.289
2	BHXH. BHYT. BHTN	VNĐ	0	19.205.300
3	Phí dịch vụ môi trường rừng	VNĐ	594.680.724	1.997.478.468
4	Ông Trần Quang Hòa	VNĐ	5.000.000.000	5.000.000.000
5	Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VNĐ	3.000.000.000	3.000.000.000
6	Các khoản phải trả phải nộp khác	VNĐ	256.3021.491	2.661.218.059
-	*Tiền đoàn phí công đoàn*	*VNĐ*	*431.682.148*	*404.419.194*
-	*Tiền thuế TNCN tại Xêkaman 3*	*VNĐ*	*985.570.770*	*985.570.770*
-	*Lãi vay phải trả*	*VNĐ*	*118.224.564*	*271.400.846*
-	*Các khoản phải trả khác*	*VNĐ*	*1.027.544.009*	*999.827.249*
	Dài hạn		**367.912.350**	**367.912.350**
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	*VNĐ*	*367.912.350*	*367.912.350*
	Cộng		**12.261.533.648**	**13.756.283.466**

18. Vay và nợ thuê tài chính

TT	Khoản mục	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	**Vay ngắn hạn**	**VNĐ**	**153.445.820.049**	**210.925.330.937**
1	**Vay ngắn hạn**	**VNĐ**	**86.167.135.262**	**113.566.188.242**
-	Ngân hàng BIDV	VNĐ	59.254.616.184	83.092.108.913
-	Công ty CP Thủy điện Sông Ông	VNĐ	15.910.314.528	19.345.314.528
-	Vay đơn vị khác	VNĐ	2.943.439.749	1.300.000.000
-	Vay các cá nhân	VNĐ	8.058.764.801	9.828.764.801
	Ông Đặng Quang Đạt	VNĐ	6.529.414.801	6.129.414.801
	Các đối tượng khác	VNĐ	1.529.350.000	3.699.350.000
2	**Vay dài hạn đến hạn trả**	**VNĐ**	**67.278.684.787**	**97.359.142.695**
-	Ngân hàng Vietinbank Lai Châu	VNĐ	18.732.726.951	27.086.400.915
-	Ngân hàng BIDV Thanh Xuân	VNĐ	4.800.000.000	22.010.109.978
-	Ngân hàng Vietinbank Đăk Lăk	VNĐ	12.371.024.504	20.724.698.468
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Tây Sài gòn	VNĐ	31.374.933.332	27.537.933.334
B	**Vay dài hạn**		**747.480.752.323**	**785.561.210.229**

TT	Khoản mục	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Ngân hàng BIDV Thanh Xuân		33.600.000.000	50.810.109.978
-	Ngân hàng Vietinbank Lai Châu		211.084.927.386	219.438.601.350
-	Ngân hàng Vietinbank Đăk Lăk		204.723.224.940	213.076.898.904
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Tây Sài Gòn		298.072.599.998	302.235.599.998

19. Dự phòng phải trả

STT	Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối kỳ
	a.Ngắn hạn				
1	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	17.540.399.196			17.540.399.196
2	Dự phòng tiền lương 17%	937.608.500			937.608.500
	Cộng	**18.478.007.696**			**18.478.007.696**
	b.Dài hạn	**0**			**0**
	Cộng	**0**			**0**

20. Vốn chủ sở hữu

a.Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quĩ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối
Số dư 01/01/2025	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**421.631.185.893**	**132.767.225.129**
Tăng trong năm nay			52.884.956.699	100.958.366.768
Giảm trong năm nay				62.884.956.699
Điều chỉnh do hợp nhất				
Số dư 31/12/2025	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**474.516.142.592**	**170.840.635.198**
Số dư 01/01/2026	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**474.516.142.592**	**170.840.635.198**
Tăng trong năm nay			32.944.835.467	17.244.824.950
Giảm trong năm nay				32.944.835.467
Điều chỉnh do hợp nhất				
Số dư 31/03/2026	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**507.460.978.059**	**155.140.624.681**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm

		Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
1	Công ty cổ phần ANZA	74.97%	74.967.520.000	74.97%	74.967.520.000
2	Vốn góp của cổ đông khác	26.03%	25.032.480.000	26.03%	25.032.480.000
	Cộng	**100%**	**100.000.000.000**	**100%**	**100.000.000.000**

c. Cổ phiếu

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi		
2	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Công ty đã tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2026 ngày 26/03/2026 và đã được ĐH thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025: 15% bằng tiền mặt.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2026	Quý I/2025
1	**Tổng doanh thu**	**VNĐ**	**60.624.239.120**	**54.447.911.900**
-	Xây lắp	VNĐ	1.920.289.927	821.340.000
-	SX và bán điện thương phẩm	VNĐ	50.740.442.974	50.740.442.974
-	Doanh thu khác	VNĐ	7.963.506.219	7.764.756.412
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**VNĐ**		
-	*Chiết khấu thương mại*	VNĐ		
-	*Giảm giá hàng bán*	VNĐ		
-	*Hàng bán bị trả lại*	VNĐ		
3	**Doanh thu thuần về bán hàng**	**VNĐ**	**60.624.239.120**	**54.447.911.900**

22. Giá vốn hàng bán

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2026	Quý I/2025
1	Giá vốn xây lắp	VNĐ	1.705.498.084	819.600.954
2	Giá vốn bán điện thương phẩm	VNĐ	25.242.676.227	21.681481..514
3	Giá vốn cung cấp dịch vụ	VNĐ	6.156.274.660	8.404.429.937
	Cộng		**33.104.448.971**	**30.905.512.405**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2026	Quý I/2025
1	Lãi tiền gửi. tiền cho vay	VNĐ	5.322.512.896	5.930.915.033
2	Cổ tức. lợi nhuận được chia	VNĐ	4.000.000.000	8.095.600.000
3	Chênh lệch tỷ giá	VNĐ	29.050.000	7.414
4	Doanh thu hoạt động tài chính khác	VNĐ	0	0
	Cộng		**9.351.562.896**	**14.026.522.447**

24. Chi phí hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2026	Quý I/2025
1	Lãi vay	VNĐ	14.928.334.436	21.323.337.521
2	Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán	VNĐ	46.607	0
3	Chi phí đi vay	VNĐ	0	
	Cộng		**14.928.381.043**	**21.323.337.521**

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2026	Quý I/2025
I	**Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ**		**1.349.461.452**	**3.258.165.965**
1	Chi phí nguyên vật liệu. công cụ	VNĐ	1.365.000	3.916.672
2	Tiền lương. BHXH	VNĐ	715.846.395	2.019.464.426
3	Chi phí khấu hao Tài sản cố định	VNĐ	15.165.333	34.651.962
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	VNĐ	25.5951.236	591.476.889
5	Các khoản khác	VNĐ	361.133.488	608.656.016
II	**Các khoản khác**		**0**	**0**
1	Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	VNĐ	0	0
	Cộng		**1.349.461.452**	**3.258.165.965**

26. Thu nhập khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2026	Quý I/2025
1	Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ năng lượng tái tạo	VNĐ	30.572.420	40.733.766
2	Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	VNĐ	0	0
3	Thu nhập khác	VNĐ	1.404	1.464.223
	Cộng		**30.573.824**	**42.197.989**

27. Chi phí khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2026	Quý I/2025
1	Tiền phạt thuế. phạt BHXH. phạt hành chính	VNĐ	0	13.030.623
2	Chi phí khấu hao tài sản trong giai đoạn tạm dừng hoạt động	VNĐ	0	0
3	Chi phí khác	VNĐ	28.201.915	392.245
	Cộng		**28.201.915**	**13.422.868**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2026	Quý I/2025
I	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**VNĐ**	**737.966.379**	**0**
1	Từ hoạt động SXKD	VNĐ	737.966.379	0
2	Từ các hoạt động khác	VNĐ		
3	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	VNĐ		
4	Phải nộp theo BB thanh tra thuế			
II	**Thuế TNDN hoãn lại**	**VNĐ**	**162.472.028**	**162.472.028**
III	**Lợi nhuận sau thuế**	**VNĐ**	**22.886.338.689**	**9.888.850.843**
1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	VNĐ	17.244.824.950	6.329.166.776
2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	VNĐ	5.641.513.739	3.559.684.067

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2026	Quý I/2025
1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	VNĐ	17.244.824.950	6.329.166.776
2	Các khoản lợi nhuận kế toán tăng. giảm	VNĐ		
3	Lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho cổ đông	VNĐ	17.244.824.950	6.329.166.776
4	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
5	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**1.724**	**633**

30. Số tiền đi vay trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Lũy kế hết quý I/2026	Lũy kế hết quý I/2025
1	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn. dài hạn	VNĐ	199.120.726.753	390.688.770.773
	Cộng		**199.120.726.753**	**390.688.770.773**

31. Số tiền trả nợ gốc vay

STT	Nội dung	ĐVT	Lũy kế hết quý I/2026	Lũy kế hết quý I/2025
1	Tiền trả nợ gốc tiền vay	VNĐ	264.600.237.639	382.922.241.685
	Cộng		**264.600.237.639**	**382.922.241.685**

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn. Công ty xem xét. quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất. rủi ro về giá nguyên liệu). rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

- ***Quản lý rủi ro thị trường:*** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.
- ***Quản lý rủi ro về lãi suất:*** Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này. Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích. dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.
- Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu: Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể. tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.
- Quản lý rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống. phát sinh giao dịch thường xuyên. đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá. phân loại công nợ. xếp hạng công nợ. đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.
- Quản lý rủi ro thanh khoản: Để quản lý rủi ro thanh khoản. đáp ứng các nhu cầu về vốn. nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Công ty thường xuyên theo dõi duy trì đủ mức dự phòng tiền. tối ưu các dòng tiền nhàn rỗi. tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác. chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn. sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó. …

33. Nghiệp vụ và số dư công nợ với các bên liên quan

37.1) Những giao dịch trong Quý của Công ty với những bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Ehula	Công ty con

Công ty CP Xây dựng S55	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ani SH	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ đầu tư IDS	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani Power	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Anza	Công ty mẹ
Ông Đặng Quang Đạt	Người liên quan của Giám đốc
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng

Các giao dịch trong yếu

Các bên liên quan	Giao dịch	Q1-Năm 2026	Q1-Năm 2025
Công ty CP Điện Bắc Nà	Cổ tức được chia		
	Nhận cổ tức		
	Vay		
	Trả nợ gốc vay		
	Lãi vay		
	Cho vay	13.595.000.000	3.870.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	5.500.000.000	300.000.000
	Lãi cho vay	655.780.603	21.753.232
Công ty CP Ehula	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành		
	Cổ tức được chia		28.500.000.000
	Nhận cổ tức		
	Cho vay	16.674.135.265	27.070.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	22.974.135.265	29.000.000.000
	Lãi cho vay	360.311.881	216.295.767
	Vay	15.625.864.735	
	Trả nợ gốc vay	15.625.864.735	
	Lãi vay	25.174.684	
Công ty CP Xây dựng S55	Cho vay		
	Thu hồi tiền cho vay		
	Lãi cho vay		
	Cổ tức được chia		9.408.000.000
	Nhận cổ tức		

	Vay	10.540.000.000	2.250.000.000
	Trả nợ gốc vay	13.250.000.000	3.750.000.000
	Lãi vay	85.902.926	135.842.281
Công ty TNHH MTV Ani SH	Cho vay	9.658.819.256	8.500.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	1.504.409.628	5.300.000.000
	Lãi cho vay	59.758.789	598.717.481
	Vay	345.590.372	
	Trả nợ gốc vay	1.241.180.744	
	Lãi vay	1.954.527	
Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Cho vay	3.910.000.000	16.475.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	3.200.000.000	3.000.000.000
	Lãi cho vay	489.647.795	158.986.932
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Cổ tức được chia		5.495.600.000
	Nhận cổ tức		2.498.000.000
	Vay	8.740.000.000	7.990.000.000
	Trả tiền vay	12.175.000.000	7.918.000.000
	Lãi vay	258.550.451	24.122.985
	Cho vay		1.360.000.000
	Thu hồi tiền cho vay		1.360.000.000
	Lãi cho vay	368.876.712	789.918
Công ty CP Đầu tư Anzen	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành		
	Vay	15.120.000.000	4.300.000.000
	Trả nợ gốc vay	13.476.560.251	4.300.000.000
	Lãi vay	97.599.085	23.728.274
	Cho vay		4.380.000.000
	Thu hồi tiền cho vay		2.980.000.000
	Lãi cho vay		5.153.342
	Cổ tức được chia	4.000.000.000	2.600.000.000

	Nhận cổ tức		
		1.400.000.000	2.400.000.000
Công ty CP Ani	Cho vay		
		15.000.000.000	
	Thu hồi tiền cho vay		
		65.050.000.000	
	Lãi cho vay		
		448.108.767	
Công ty CP Anza	Chuyển tiền HĐ hợp tác kinh doanh		
	Thu hồi tiền HĐ hợp tác kinh doanh		
	tiền lãi HĐ hợp tác kinh doanh		
			3.136.963.821
Công ty CP dịch vụ đầu tư IDS	Cho vay		
	Lãi cho vay		
		503.013.699	
	Chi phí thuê dịch vụ quản lý Doanh nghiệp		
Ông Đặng Quang Đạt	Vay		
		4.900.000.000	10.780.000.000
	Trả tiền vay		
		4.900.000.000	
	Lãi vay		
		79.732.191	36.082.192
Bà Nguyễn Thùy Dương	Vay		
	Trả tiền vay		
	Lãi vay		
	Tạm ứng		
		400.000.000	
	Hoàn tạm ứng		
		370.000.000	

38.2) Số dư với các bên liên quan đến 31/03/2026:

Các bên liên quan	Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
Công ty CP Điện Bắc Nà	Phải thu về cổ tức được chia		
	Phải thu về cho vay		
		38.210.000.000	30.115.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác		
		1.586.281.353	930.500.750
	Vay và nợ thuê tài chính		
Công ty CP Ehula	Phải thu khách hàng		
	Vay và nợ thuê tài chính		
	Phải thu về cổ tức được chia		
	Phải thu về cho vay		
		23.324.711.755	29.624.711.755
	Phải thu khác - lãi cho vay		
		3.828.076.214	3.492.939.017
	Phải trả người bán		
Công ty CP Xây dựng S55	Phải thu về cổ tức được chia		
	Vay và nợ thuê tài chính		
		9.790.582.199	12.500.582.199
	Chi phí phải trả		

	Phải trả khác - lãi vay	360.582.323	274.679.397
Công ty TNHH MTV Ani SH	Phải thu khách hàng		
	Vay và nợ thuê tài chính		895.590.372
	Phải trả khác - lãi vay		910.953
	Phải thu ngắn hạn khác	56.893.309	12.626.250
	Phải thu về cho vay	8.154.409.628	
Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Phải thu về cho vay	33.879.000.000	33.169.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	1.705.910.075	1.216.262.280
Công ty CP Đầu tư Anzen	Phải thu khách hàng		
	Phải thu về cổ tức được chia	4.000.000.000	1.400.000.000
	Vay và nợ thuê tài chính	2.943.439.749	1.300.000.000
	Phải trả ngắn hạn khác về lãi vay	118.224.564	20.625.479
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Phải thu khách hàng		
	Phải thu về cổ tức được chia		
	Phải thu về cho vay	22.000.000.000	22.000.000.000
	Phải thu khác	597.171.990	758.246.575
	Vay và nợ thuê tài chính	15.910.314.528	19.345.314.528
	Phải trả khác - lãi vay		271.400.846
Công ty CP Ani	Phải thu về cho vay		50.050.000.000
	Phải thu khác		408.973.972
Công ty CP Anza	Phải thu HĐ hợp tác kinh doanh		
	Phải thu ngắn hạn khác		
	Phải thu ngắn hạn khác	18.207.417.849	18.207.417.849
Công ty CP dịch vụ Đầu tư IDS	Phải thu về cho vay	30.000.000.000	30.000.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	1.341.369.864	838.356.165
	Phải trả người bán		650.838.012
Bà Nguyễn Thùy Dương	Phải thu ngắn hạn về tạm ứng	2.210.000.000	2.180.000.000
Ông Đặng Quang Đạt	Vay và nợ thuê tài chính	6.129.414.801	6.129.414.801
	Chi phí phải trả	1.184.608.843	1.104.876.652

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Gia Lai. ngày 25 tháng 04 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc Công ty
Phạm Thị Doan	Nguyễn Thùy Dương	Đặng Tất Thành